TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN MINH** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 27 - 5 - 2025.
V/v tranh chấp xin ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Việt Hồng;

2. Bà Đoàn Thị Huệ.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Cao Vũ Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa**:* Ông Phạm Hoàng Nam – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 04/2025/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2025, về việc "*Tranh chấp xin ly hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 16 tháng 4 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 79/2025/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Dương Thị N, sinh năm 1978 *(Có mặt)*

Địa chỉ: Ấp K, xã V, huyện A, Kiên Giang.

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn N1, sinh năm 1978 *(Vắng mặt)*

Địa chỉ: Ấp C, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/01/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Dương Thị N trình bày: Sau quá trình tìm hiểu và yêu thương nhau đến năm 2000 bà N và ông N1 tự nguyện về chung sống vợ chồng, hai bên có tổ chức lễ cưới, tuy nhiên bà và ông N1 không lập thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng khoảng

thời gian sau bà N và ông N1 thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, ông N1 nhiều lần có lời nói xúc phạm bà N và gia đình bà, từ đó mâu thuẫn đời sống vợ chồng phát sinh, bà N và ông N1 đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay. Do vợ chồng chung sống không đăng ký kết hôn nên bà Dương Thị N yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông Phạm Văn N1 là vợ chồng.

Về con chung: Trong thời gian chung sống bà N và ông N1 có 01 con chung tên là Phạm Văn K, sinh ngày 06/10/2001. Hiện anh K đã trưởng thành, bà N không yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết đã nhiều lần tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho bị đơn ông Phạm Văn N1 nhưng ông N1 đều vắng mặt.

Tại phiên tòa nguyên đơn bà Dương Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và Nguyên đơn bà Dương Thị N đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về trình tự thủ tục giải quyết vụ án. Bị đơn ông Phạm Văn N1 vắng mặt tại phiên tòa, không chấp hành sự triệu tập của Tòa án, vi phạm Điều 70 và Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Về nội dung vụ án thì xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Nguyên đơn bà Dương Thị N khởi kiện tranh chấp yêu cầu không công nhận vợ chồng với ông Phạm Văn N1 nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Minh.

- Về sự vắng mặt của đương sự:

Bị đơn ông Phạm Văn N1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ điể+ m b khoản 2 Điều 227 Bộ luật

tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[2] Nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị N về việc yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông Phạm Văn N1 là vợ chồng là có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ giữa bà N và ông N1 đã mâu thuẫn trầm trọng trong nhiều năm và đã ly thân từ năm 2016 đến nay, hai bên không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Trong quá trình chung sống vợ chồng, ông N1 nhiều lần có lời lẽ xúc phạm bà N và gia đình bà N. Từ đó nhận thấy tình trạng hôn nhân đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông N1, ông N1 biết nhưng không đồng ý nhận văn bản, đồng thời không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án. Từ đó có cơ sở ghi nhận ông N1 không có ý định níu kéo, hàn gắn tình cảm vợ chồng giữa ông và bà N. Việc ông N1 không chấp hành việc triệu tập của Tòa án là nhằm kéo dài thời gian giải quyết vụ án, đồng thời không có thiện chí níu kéo tình cảm giữa ông với bà N.

Từ những cơ sở nhận định trên, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Dương Thị N về việc không công nhận bà và ông Phạm Văn N1 là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Trong thời gian chung sống bà N và ông N1 có 01 người con chung là Phạm Văn K, sinh ngày 06/10/2001. Anh K đã đủ tuổi trưởng thành, bà N không yêu cầu giải quyết việc nuôi con, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Bà Dương Thị N và ông Phạm Văn N1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bà Dương Thị N phải chịu án phí sơ thẩm xin ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 8; Điều 9; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia

đình năm 2014 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị N về việc không công nhận bà Dương Thị N và ông Phạm Văn N1 là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà Dương Thị N và ông Phạm Văn N1 có một người con chung là Phạm Văn K, sinh ngày 06/10/2001. Anh K đã đủ tuổi trưởng thành, bà N không yêu cầu giải quyết việc nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà Dương Thị N và ông Phạm Văn N1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc bà Dương Thị N phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005322 ngày 09/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Như vậy bà N đã nộp xong.

6. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- Chi cục THADS huyện An Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thanh Toàn